



CÔNG TY TNHH SX TM DV XNK HẢI ÂU

MST: 0315395993



Địa chỉ: 8/16A Phạm Hùng, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

Liên hệ: 028.3850.1992 - 096.2237.058 - 090.5812.791

Website: vattusi.com - **Email:** vattuhaiau@gmail.com

Giới thiệu:

Công Ty TNHH SX-TM-DV-XNK Hải Âu là một trong những doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu bulong ốc vít tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Sản phẩm đa dạng, nhiều chủng loại, giá thành cạnh tranh.

Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, mang trong mình một triết lý bán hàng bằng cả cái tâm, sẽ luôn đem đến cho khách hàng một sự hài lòng nhất về dịch vụ.

Chúng tôi sẽ luôn không ngừng cố gắng tối ưu nhất về giá cả, nhưng vẫn luôn cam kết một chất lượng vững bền.

Dòng sản phẩm chủ lực:

- + Bulong liên kết các cường độ 4.6, 8.8, 10.9, 12.9 inox 201, inox 304 theo tiêu chuẩn DIN (Đức)
- + Bulong lục giác chìm DIN 7991, DIN 7380, DIN 916, DIN 912 chất liệu bằng thép 10.9, 12.9, Inox 201, Inox 304, Inox 316.
- + Bulong Neo, bulong móng, thanh ren chất liệu bằng thép CT3, C45, 8.8.
- + Bulong S10T, F10T, A325M.
- + Vít bắn tole, bắn gỗ, vít thạch cao, vít sẽ rãnh, long đèn vênh, long đèn phẳng ...
- + Ty răng, dây cáp, tăng đơ, ốc siết cáp, tắc kê đạn, tắc kê sắt...
 - Sản phẩm có bề mặt đen, xi vàng, xi trắng, mạ kẽm nhúng nóng, zinc-chromate.
 - Nguồn gốc xuất xứ Việt Nam, Đài Loan, Trung Quốc...

+ Dây cáp, lót cáp chất liệu thép, inox 201, 304.



+ Bulong lục giác chìm DIN 7991 (Đức) Cấp bền 10.9, Inox 201, 304

HEX SOCKET COUNTERSUNK HEAD SCREW(DIN 7991)



D-ZC006



Size	M3	M4	M5	M6	M8	M10	M12	M16	M20
dk	6	8	10	12	16	20	24	30	36
k	1.70	2.30	2.80	3.30	4.40	5.50	6.50	7.50	8.50
s	2.00	2.50	3.00	4.00	5.00	6.00	8.00	10.0	12.0
t	0.95	1.55	2.05	2.25	3.20	4.10	4.30	5.00	5.60
L	8-30	8-40	10-50	12-50	16-60	20-70	25-70	35-90	40-100

HEXAGON SOCKET COUNTERSUNK HEAD SCREWS (ANSI/ASME B18.3)

d1		6#	8#	10#	1/4	5/16	3/8	7/16	1/2	5/8	3/4
S		5/64	3/32	1/8	5/32	3/16	7/32	1/4	5/16	3/8	1/2
d2	max	0.307	0.359	0.411	0.531	0.656	0.781	0.844	0.938	1.188	1.438
	min	0.263	0.311	0.359	0.48	0.6	0.72	0.781	0.872	1.112	1.355
k	max	0.097	0.112	0.127	0.161	0.198	0.234	0.234	0.251	0.324	0.396
t	min	0.066	0.076	0.087	0.111	0.135	0.159	0.159	0.172	0.220	0.220
L		3/5 - 1-1/2									





Bu lông neo J
J anchor bolt



Bu lông neo L
L anchor bolt



Bu lông neo U
U anchor bolt



Bu lông neo V
V anchor bolt

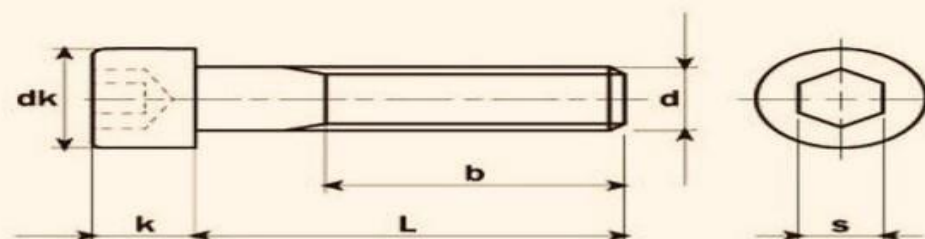


+Bulong lục giác chìm DIN 912 (Đức) Cấp bền 12.9, Inox 201, 304



HEXAGON SOCKET HEAD CAP SCREWS

DIN 912



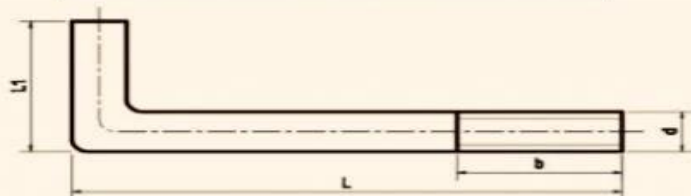
BULÔNG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU TRỤ: DIN 912

Grades/Cấp bền: 8.8/ 10.9/ 12.9/ A2/ A4

d	M3	M4	M5	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30
P	0,5	0,7	0,8	1	1,25	1,5	1,75	2	2	2,5	2,5	2,5	3	3	3,5
b*	18	20	22	24	28	32	36	40	44	48	52	56	60	66	72
dk (max)	5,5	7	8,5	10	13	16	18	21	24	27	30	33	36	40	45
k (max)	3	4	5	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	27	30
s	2,5	3	4	5	6	8	10	12	14	14	17	17	19	19	22



+ Bulong neo thép CT3, C45, 8.8



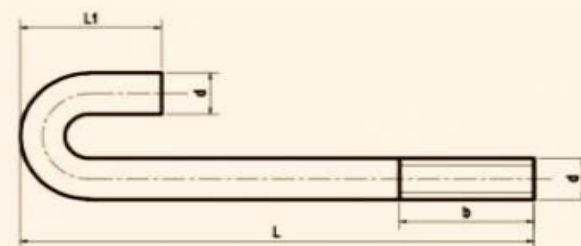
Cấp bền Bu lông neo kiểu L: 4.8, 5.6, 6.6, 8.8, 10.9, SUS201, SUS304

Đường kính	ds		b		L1	
d	Kích thước	Dung sai	Kích thước	Dung sai	Kích thước	Dung sai
M10	10	±0.4	25	±3	40	±5
M12	12	±0.4	35	±3	50	±5
M14	14	±0.4	35	±3	60	±5
M16	16	±0.5	40	±4	60	±5
M18	18	±0.5	45	±4	70	±5
M20	20	±0.5	50	±4	70	±5
M22	22	±0.5	50	±4	70	±5
M24	24	±0.6	80	±7	80	±5
M27	27	±0.6	80	±7	90	±5
M30	30	±0.6	100	±7	100	±5



Cấp bền Bu lông neo kiểu LA: 4.8, 5.6, 6.6, 8.8, 10.9, SUS201, SUS304

Đường kính	d		b		L1	
d	Kích thước	Dung sai	Kích thước	Dung sai	Kích thước	Dung sai
M10	10	±0.4	30	±5	40	±5
M12	12	±0.4	35	±6	50	±5
M14	14	±0.4	35	±6	65	±5
M16	16	±0.5	40	±6	70	±5
M18	18	±0.5	45	±6	80	±5
M20	20	±0.5	50	±8	85	±5
M22	22	±0.5	50	±8	90	±5
M24	24	±0.6	80	±8	100	±5
M27	27	±0.6	80	±8	110	±5
M30	30	±0.6	100	±10	120	±5

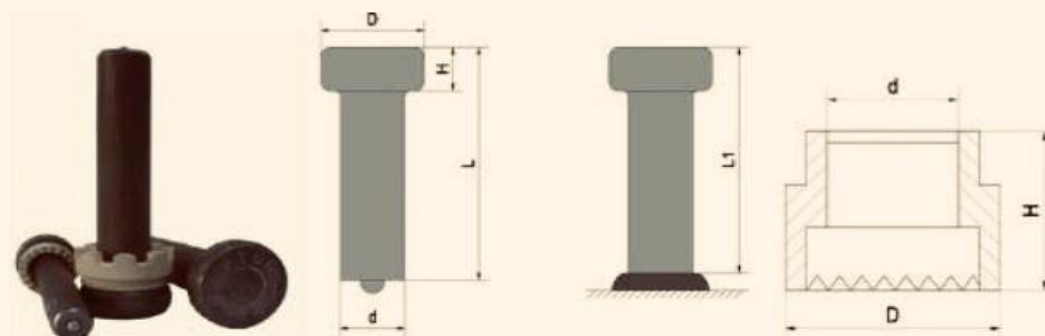
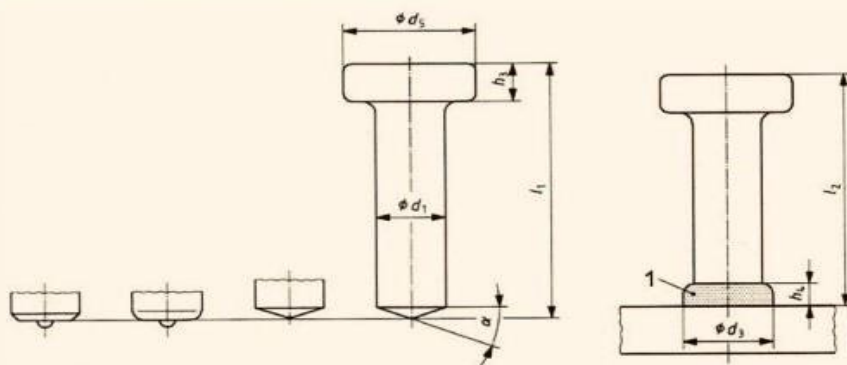


Cấp bền Bu lông neo kiểu J: 4.8, 5.6, 6.6, 8.8, 10.9, SUS201, SUS304

Đường kính	ds		b		L1	
d	Kích thước	Dung sai	Kích thước	Dung sai	Kích thước	Dung sai
M10	10	±0.4	25	±5	45	±5
M12	12	±0.4	35	±6	56	±5
M14	14	±0.4	35	±6	60	±5
M16	16	±0.5	40	±6	71	±5
M18	18	±0.5	45	±6	80	±5
M20	20	±0.5	50	±8	90	±5
M22	22	±0.5	50	±8	90	±5
M24	24	±0.6	80	±8	100	±5
M27	27	±0.6	80	±8	110	±5
M30	30	±0.6	100	±10	120	±5



+ Đinh hàn chất liệu thép 5.6



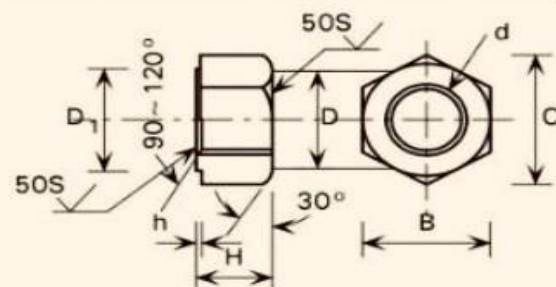
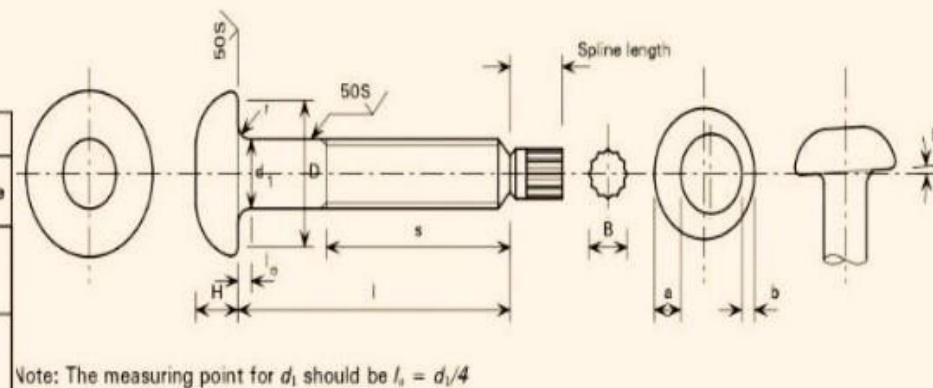
Thông số kỹ thuật đinh hàn chống cắt tiêu chuẩn ISO 13918 (mm)

d1-0.4	10	13	16	19	22	25
d5±0.3	19	25	32	32	35	41
d3±0.3	13	17	21	23	29	31
h3±0.5	7	8	8	10	10	12
h4	2.5	3	4.5	6	6	7
L1±1.5	40-105	40-160	40-200	40-250	60-250	60-250
Burn off	3	3	4	5	5	6
Ferrule	UF10	UF13	UF16	UF19	UF22	UF25



+ **Bulong S10T, F10TT tiêu chuẩn JSS-II-09 (Nhật)**

Nominal size of threads	d_1		H		D min	B		r	$a-b$		E	s	
	Basic dimension	Tolerance	Basic dimension	Tolerance		Basic dimension	Tolerance		Max.	Max.		Basic dimension	Tolerance
M 12	12	+0.7 -0.2	8	± 0.8	21	7.7	± 0.3	0.8-1.6	0.7	1°		25	+5 0
M 16	16		10		26	11.3			0.8			30	
M 20	20	+0.8 -0.4	13	± 0.9	33	14.1		1.2-2.0	0.9			35	+6 0
M 22	22		14		37	15.4			1.1			40	
M 24	24		15		41	16.8		1.6-2.4	1.2			45	
M 27	27		17		47	19.0			1.3			50	
M30	30		19		53	21.1		2.0-2.8	1.4			55	

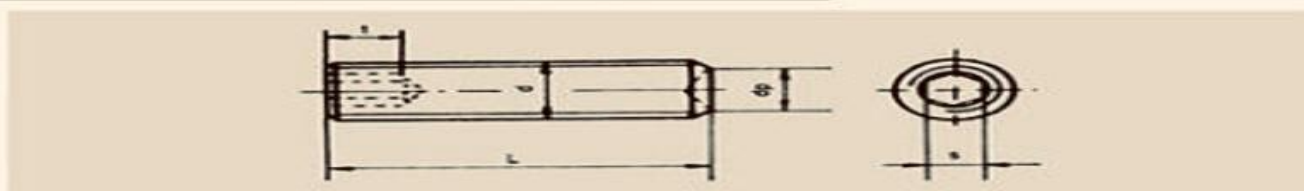


+Bulong lục giác chìm DIN 916 (Đức) Cấp bền 10.9, Inox 201, 304

HEX SOCKET SET SCREW CUP POINT(DIN 916)



D-ZC016



Size	M3	M4	M5	M6	M8	M10	M12	M16	M20
dv	1.4	2	2.5	3	5	6	8	10	14
s	1.5	2	2.5	3	4	5	6	8	10
t	1.2	1.5	2	2	3	4	4.8	6.4	8
L	4-16	5-20	6-25	8-30	10-40	12-50	16-60	20-60	25-60

HEXAGON SOCKET SET SCREWS WITH CUP POINT (ANSI/ASME B18.3)

d1		6#		8#		10#		1/4		5/16		3/8		7/16		1/2		5/8		3/4	
UNC	UNF	32	40	32	36	24	32	20	28	18	24	16	24	16	24	14	20	13	20	11	18
S		1/16		5/64		3/32		1/8		5/32		3/16		7/32		1/4		5/16		3/8	
d2	t min	0.08		0.09		0.1		0.125		0.156		0.188		0.219		0.25		0.312		0.375	
	max	0.074		0.087		0.102		0.132		0.172		0.212		0.252		0.291		0.371		0.45	
	min	0.064		0.076		0.088		0.118		0.156		0.194		0.232		0.270		0.347		0.425	
L		0.06-1.00																			

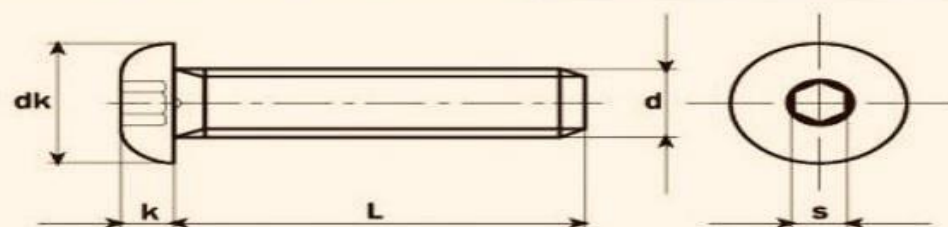


+ Bulong lục giác chìm DIN 7380 (Đức) Cấp bền 10.9, Inox 201, 304



HEXAGON SOCKET BUTTON HEAD SCREWS

DIN 7380



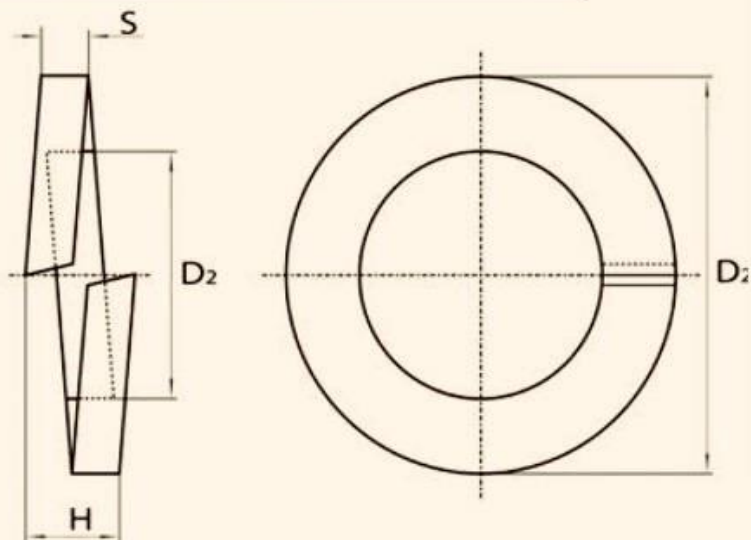
BU LÔNG LỤC GIÁC CHÌM ĐẦU CẦU (ĐẦU TRÒN): DIN 7380

Grades/Cấp bền: 8.8/ 10.9/ A2/ A4

d	M3	M4	M5	M6	M8	M10	M12	M16
P	0,5	0,7	0,8	1	1,25	1,5	1,75	2
dk (max)	5,7	7,6	9,5	10,5	14	17,5	21	28
k (max)	1,65	2,2	2,75	3,3	4,4	5,5	6,6	8,8
s	2	2,5	3	4	5	6	8	10



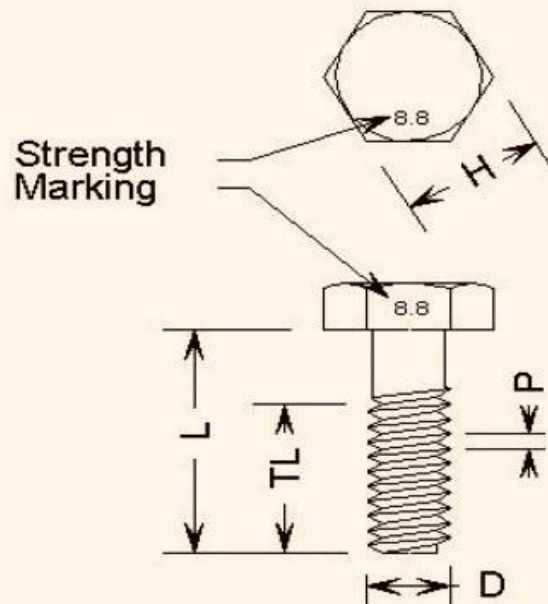
+ Long đèn vênh chất liệu Thép, Inox 201, 304



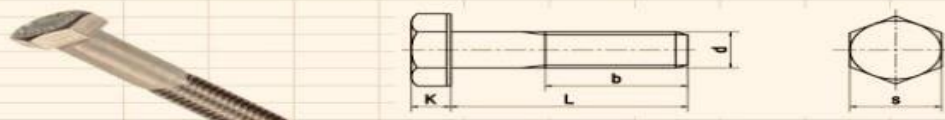
d	D	S	H
<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>
M2	4,4	0,5	1
M2,2	4,8	0,6	1,2
M2,5	5,1	0,6	1,2
M3	6,2	0,8	1,6
M3,5	6,7	0,8	1,6
M4	7,6	0,9	1,8
M5	9,2	1,2	2,4
M6	11,8	1,6	3,2
M7	12,8	1,6	3,2
M8	14,8	2	4
M10	18,1	2,2	4,4
M12	21,1	2,5	5
M14	24,1	3	6
M16	27,4	3,5	7

d	D	S	H
<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>	<i>mm</i>
M18	29,4	3,5	7
M20	33,6	4	8
M22	35,9	4	8
M24	40	5	10
M27	43	5	10
M30	48,2	6	12
M36	58,2	6	12
M39	61,5	6	12
M42	68,2	7	14
M45	71,2	7	14
M48	75	7	16
M52	83	8	16
M56	87	8	16
M60	91	8	16

+ Bulong lục giác ngoài DIN 931-933

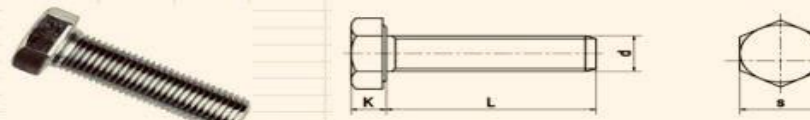


H= Hex Size
(Wrench size)
L= Length
TL= Threaded Length
D= Nominal Diameter
P= Pitch



d	M4	M5	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22
P	0.7	0.8	1	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5
k	2.8	3.5	4	5.3	6.4	7.5	8.8	10	11.5	12.5	14
s	7	8	10	13	17	19	22	24	27	30	32
b1, L≤125	14	-	18	22	26	30	34	38	42	46	50
b2, 125<L≤200	-	22	24	28	32	36	40	44	48	52	56
b3, L>200	-	-	-	-	-	-	-	57	61	65	69

d	M24	M27	M30	M33	M36	M39	M42	M45	M48	M52	M56
P	3	3	3.5	3.5	4	4	4.5	4.5	5	5	5.5
k	15	17	18.7	21	22.5	25	26	28	30	33	35
s	36	41	46	50	55	60	65	70	75	80	85
b1, L≤125	54	60	66	72	78	84	90	96	102	-	-
b2, 125<L≤200	60	66	72	78	84	90	96	102	108	116	124
b3, L>200	73	79	85	91	97	103	109	115	121	129	137



d	M4	M5	M6	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22
P	0.7	0.8	1	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5
k	2.8	3.5	4	5.3	6.4	7.5	8.8	10	11.5	12.5	14
s	7	8	10	13	17	19	22	24	27	30	32

d	M24	M27	M30	M33	M36	M39	M42	M45	M48	M52	M56
P	3	3	3.5	3.5	4	4	4.5	4.5	5	5	5.5
k	15	17	18.7	21	22.5	25	26	28	30	33	35
s	36	41	46	50	55	60	65	70	75	80	85

























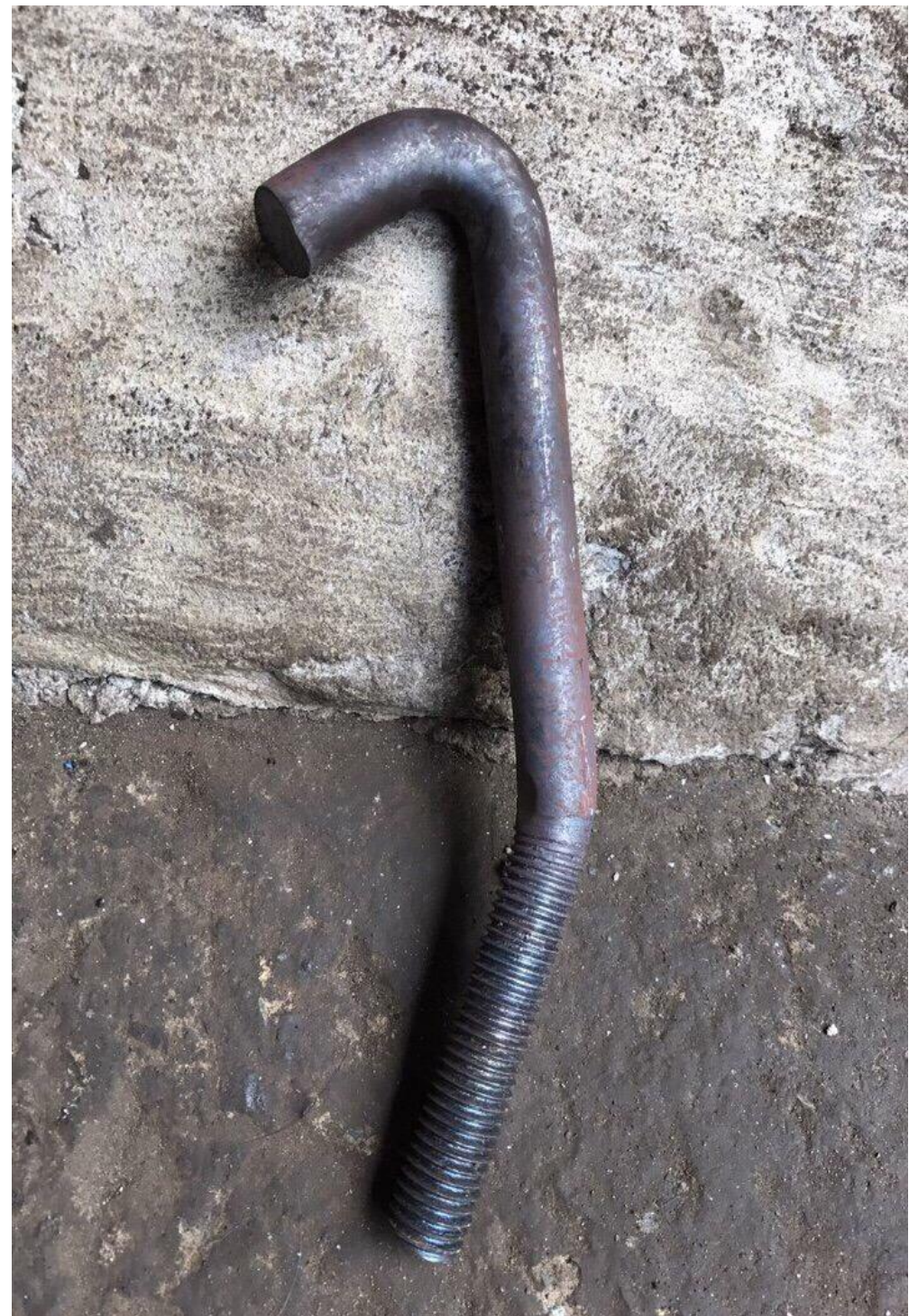
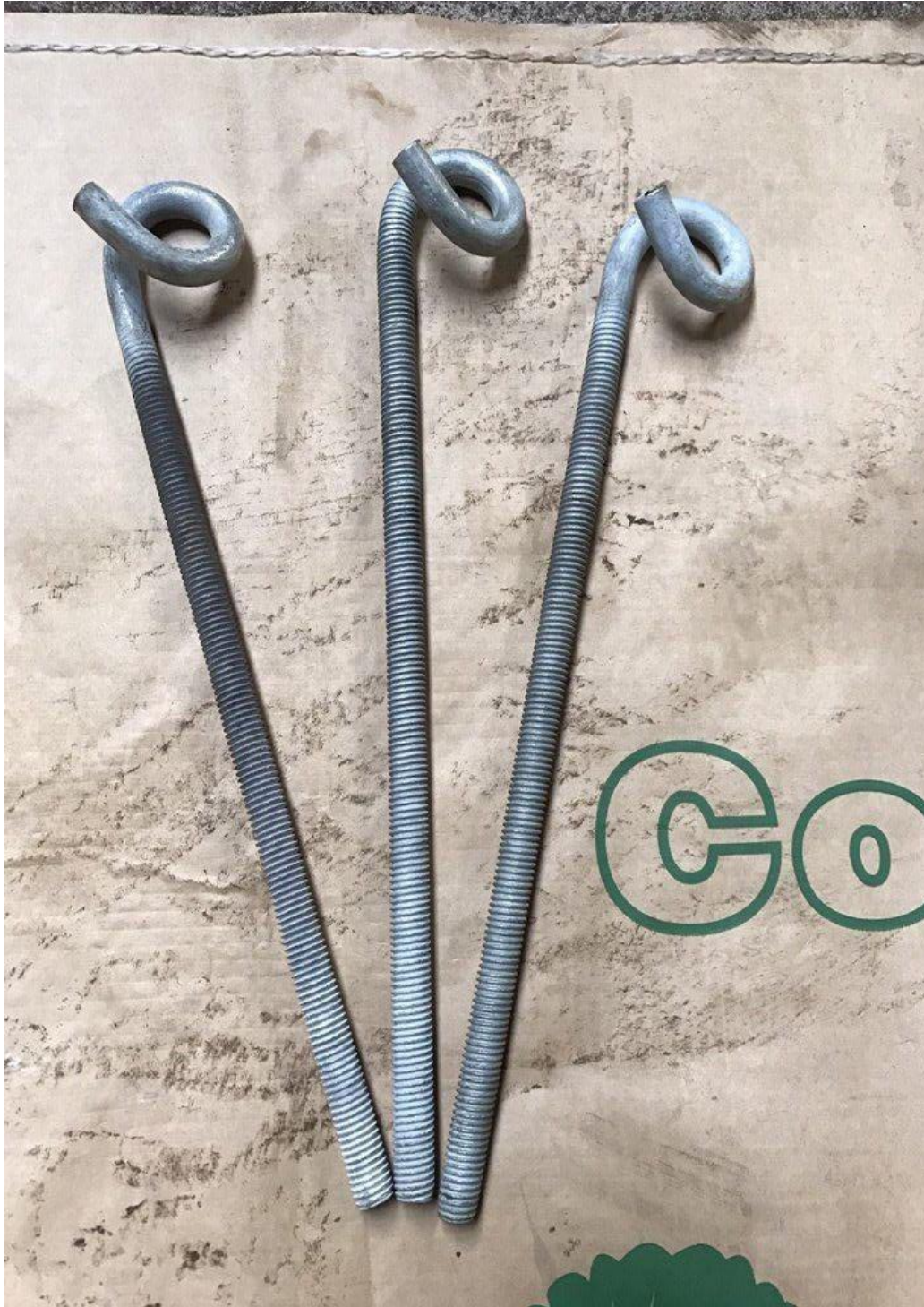
Bù lon ren suốt



Blon móc hàn + mắc









2 đầu ren theo yêu cầu



























